

# ĐO CHỈ SỐ ĐỘC LẬP CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Dương Thị Thúy Nga\*, Đỗ Văn Vinh\*\*

Ngày nhận: 12/3/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/7/2014

Ngày duyệt đăng: 20/8/2014

## Tóm tắt:

*Những bất ổn vĩ mô bắt nguồn từ tỷ lệ lạm phát cao gần đây đã đặt ra nhiều thách thức trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Thực tế là từ năm 2005, NHNN đã dự tính một lộ trình 5 năm để thực hiện khung chính sách tiền tệ theo đuổi Lạm phát Mục tiêu (IT) nhằm ổn định mức giá. Tuy nhiên, để thực hiện thành công khung chính sách này, điều kiện tiên quyết là ngân hàng trung ương cần phải đạt một mức độ độc lập nhất định. Bởi lẽ các kết quả nghiên cứu đã kết luận sự độc lập càng cao sẽ giúp làm giảm tỷ lệ lạm phát. Bài viết do đó sẽ tính toán chỉ số độc lập của Ngân hàng trung ương (CBI) cho trường hợp của Việt Nam, so sánh với các nước có yếu tố tương đồng để đưa ra kiến nghị phù hợp. NHNN cần phải thắt chặt hơn các quy định về cho vay đối với cơ quan thuộc Chính phủ để có thể đạt được mức độc lập cao và tiến tới ổn định mức giá.*

**Từ khóa:** Độc lập của ngân hàng trung ương, lạm phát mục tiêu, khuôn khổ luật pháp, Chính sách tiền tệ, Việt Nam.

## 1. Lời mở đầu

Bất ổn dai dẳng gần đây đã khiến NHNN phải sử dụng cả biện pháp can thiệp trực tiếp và gián tiếp trong thực hiện Chính sách tiền tệ (CSTT). Tuy nhiên, bất ổn vẫn chưa được giải quyết dứt điểm mặc dù các nước khác đã bước sang giai đoạn hồi phục sau khủng hoảng thế giới và khu vực vừa qua. Bên cạnh đó, NHNN cũng cần phải sớm hoàn tất các bước chuẩn bị cần thiết để thực hiện khung chính sách mới theo cam kết với Quỹ tiền tệ thế giới từ năm 2005.

Khung chính sách tiền tệ theo đuổi lạm phát mục tiêu (IT) được hiểu là ngân hàng trung ương cam kết thực hiện mục tiêu quan trọng nhất là giữ ổn định mức lạm phát tại mức đã công bố trước. Các kết quả nghiên cứu cho thấy thực hiện IT sẽ giúp cải thiện các vấn đề bất ổn dai dẳng ở các nước kinh tế mới nổi ví dụ như giúp giảm tỷ lệ lạm phát, giảm bất ổn mức giá (Svensson, 2010; Lin và Ye, 2009;

Gonçalves và Salles, 2008; Mishkin và Schmidt-Hebbel, 2007; Batini và Laxton, 2007; Vega và Winkelreid, 2005; Corbo và cộng sự, 2001; Kuttner và Posen, 2001). Đồng thời, thực hiện IT sẽ tăng tính tin cậy, trách nhiệm và minh bạch của Ngân hàng trung ương (NHTW). Những lợi ích này khiến cho IT ngày càng được áp dụng nhiều ở các nước kinh tế mới nổi.

Nghiên cứu của IMF (2001) đã nêu ra điều kiện tiên quyết thực hiện chính sách mới này là (1) sự độc lập của ngân hàng trung ương, (2) không có sự lấn át tài khóa, (3) Một sự phân tích hợp lý về cơ chế truyền dẫn của CSTT (4) đưa ra được một khung dự báo lạm phát, (5) Một hệ thống tài chính phát triển, (6) Một sự cam kết duy trì ổn định mức giá, (7) một mức ổn định nền kinh tế vĩ mô nhất định và (8) chính sách minh bạch để đảm bảo tính tin cậy. CBI theo nghiên cứu của Freedman và Otker-Robe, (2010) và De Mello (2008) được coi là điều kiện

quan trọng nhất ở các nước đang phát triển và cần phải chuẩn bị đầu tiên. Các nghiên cứu khác kết luận là tỷ lệ lạm phát tỷ lệ nghịch với CBI ở các nước phát triển và đang phát triển (Eijffinger và Van Keulen, 1994; De Haan và Kooi, 2000; Cukierman và các tác giả khác, 2002; Jacome và Vazquez, 2008). Tăng CBI sẽ giảm tỷ lệ lạm phát 3,31% ở những nước trải qua tỷ lệ lạm phát cao trong nghiên cứu 131 nước từ năm 1980 tới năm 2005 của tác giả Daunfeldt, Landstrom và Rudholm, (2013) gần đây. Như vậy, một trong các bước đi đầu tiên quan trọng nhất đó là tăng tính độc lập cao cho NHNN. Vậy, làm thế nào để định lượng được CBI để giúp cho đánh giá tốt hơn?

Có nhiều phương pháp được áp dụng như Bade và Parkin, (1988), Alesina, (1988, 1989), Grilli, Masciandaro, và Tabellini, (1991), Cukierman, Webb, và Neyapti, (1992) hay Cukierman, (1992). Trong khuôn khổ bài viết, nhóm nghiên cứu đề cập tới phương pháp được sử dụng nhiều nhất là Grilli, Masciandaro, và Tabellini, (1991) và Cukierman, (1992). Cho tới nay, chưa có tác giả nào đề cập tới cách đo này cho NHNN Việt Nam. Từ kết quả tính được bài viết sẽ so sánh với các nước đang phát triển, các nước kinh tế mới nổi và các nước trong khu vực đã thực hiện IT và có một thời gian chuẩn bị khá dài là Indonesia và Philippines để đưa ra những kiến nghị phù hợp.

Phần 2 của bài viết sẽ tổng hợp về mặt lý luận và phương pháp tính CBI. Phần 3 đi sâu vào tính toán và phần cuối cùng sẽ đưa ra kết luận.

## 2. Phương pháp định lượng CBI

Theo DeBelle và Fischer, (1994), độc lập được hiểu trên hai khía cạnh độc lập về mục tiêu CSTT và độc lập trong công cụ thực hiện CSTT. Grilli, Masciandaro, và Tabellini, (1991) (GMT) còn gọi hai khía cạnh này là độc lập chính sách và độc lập về kinh tế. Theo Cukierman, (1992), Mức độ CBI được thể hiện từ đặc tính thể chế chính trị luật pháp và cả những nhân tố không theo thể thức như những thực hành thực tiễn của Ngân hàng trung ương (NHTW) và các cơ quan thuộc Chính phủ, các phòng ban và các nhà làm chính sách. CBI được tính dựa trên những tập quán thực hành thực tiễn là khó tính toán hơn so với CBI được tính dựa trên luật. Theo các kết quả nghiên cứu thực nghiệm thì hai cách tính này đều đi đến cùng một kết quả. Dù chỉ số CBI được tính theo thực hành thực tiễn hay theo luật thì đều có quan hệ tỷ lệ với mức lạm phát. Do đó, bài viết sẽ chỉ định lượng chỉ số CBI dựa trên cơ sở luật hiện hành.

Phương pháp GMT đánh giá chỉ số độc lập về chính sách hay độc lập về mục tiêu CSTT dựa trên 8 chỉ tiêu. Bốn chỉ tiêu đầu tiên miêu tả những quy định liên quan đến việc chỉ định vị trí Thống đốc và Ban điều hành CSTT. Việc chỉ định này không chịu áp lực của Chính phủ, và với nhiệm kỳ dài hơn thì có chỉ số độc lập cao hơn.

Chỉ số thứ năm và sáu đề cập đến mối quan hệ giữa NHTW và các cơ quan của Chính phủ. Sự độc lập của NHTW sẽ cao hơn nếu không có sự tham gia của đại diện cơ quan Chính phủ trong Ban điều hành CSTT, đồng thời việc đưa ra CSTT cũng không cần phải trình duyệt với các cơ quan trong Chính phủ. Hai chỉ số cuối cùng đề cập tới luật quy định liên quan đến việc theo đuổi mục tiêu ổn định tiền tệ như là mục tiêu chính, và các điều khoản liên quan đến nâng cao vai trò của NHTW khi có quan điểm trái chiều giữa NHTW và Chính phủ.

*Độc lập về công cụ hay độc lập về kinh tế của NHTW* được thể hiện trong việc chủ động trong lựa chọn công cụ chính sách. Chủ động trong việc quyết định của NHTW đối với khoản vay Chính phủ. Nếu Chính phủ có thể ảnh hưởng đến khối lượng, điều kiện vay thì NHTW lúc đó có tính độc lập thấp hơn.

Theo Grilli, Masciandaro, và Tabellini, (1991), để đo độc lập về mặt kinh tế hay độc lập trong điều hành công cụ CSTT, GMT dựa trên 7 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu sẽ được 1 điểm.

- (i) Không có một quy trình nghiêm ngặt cho việc cấp các khoản tín dụng trực tiếp cho Chính phủ từ NHTW;
- (ii) Các khoản tín dụng này được áp dụng theo lãi suất thị trường;
- (iii) Tín dụng chỉ được cấp cho thời hạn ngắn;
- (iv) và với khối lượng hạn chế;
- (v) NHTW không tham gia trên thị trường sơ cấp để mua các giấy tờ có giá của Chính phủ;
- (vi) NHTW chịu trách nhiệm ấn định lãi suất tái chiết khấu;
- (vii) NHTW không chịu trách nhiệm giám sát hệ thống ngân hàng (2 điểm) hay cùng các cơ quan khác làm việc này (1 điểm).

Phương pháp của Cukierman (1992) chi tiết hơn và được nhiều tác giả áp dụng hơn phương pháp GMT. Theo đó, Cukierman chia ra thành 16 biến số trong tổng số 4 nhóm.

Nhóm 1 liên quan đến việc chỉ định miễn nhiệm và nhiệm kỳ của Thống đốc (được ký hiệu là biến CEO). Nhóm 2 liên quan đến việc ra quyết định khi có những quan điểm trái chiều của NHTW và các cơ

quan Chính phủ trong việc thực hiện CSTT và hoạch định ngân sách (biến PF). Nhóm 3 liên quan đến việc luật NHTW đề cập tới mục tiêu cuối cùng của CSTT (biến OBJ). Nhóm 4 liên quan khả năng lĩnh vực công được vay từ NHTW cụ thể như những hạn chế về khối lượng, kỳ hạn, lãi suất và các khoản ứng trước từ NHTW cho cơ quan công (biến LL). Phụ lục sẽ cung cấp điểm số tính cho mỗi biến trong nhóm. Phần sau sẽ đề cập tới chỉ tiêu độc lập về kinh tế và độc lập về chính sách của NHTW theo hai phương pháp GMT và Cukierman dựa trên cơ sở luật hiện hành.

3. Các kết quả trao đổi

Phần này sẽ tính toán chỉ số CBI và các phép so sánh nhằm đưa ra các kiến nghị phù hợp. Luật được

sử dụng bao gồm: Luật tổ chức Chính phủ, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Luật cán bộ công chức.

3.1. CBI theo phương pháp GMT

Chỉ số CBI về mặt chính sách: điều khoản 4(1) luật NHNN quy định NHNN theo đuổi mục tiêu ổn định tiền tệ, do đó 1 điểm được tính cho chỉ tiêu này.

Chỉ số độc lập kinh tế: Theo luật, NHNN chỉ được cho vay các tổ chức tín dụng (điều 24), và những khoản ứng trước do Thủ tướng quyết định (điều 26). Như vậy, việc cho vay này không có một điều khoản ấn định tự động từ trước. Điểm thứ 2 được tính cho việc lãi suất các khoản vay trực tiếp được áp dụng lãi suất thị trường (được phản ánh

Bảng 1: Chỉ số CBI tính theo phương pháp Cukierman (1992)

| Nhóm                                            | Xác định biến số                                                        | Ký hiệu       | Điểm |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
| CEO                                             | Nhiệm kỳ của CEO theo năm                                               | <i>too</i>    | 0,5  |
|                                                 | Cơ quan nào bổ nhiệm CEO?                                               | <i>app</i>    | 0,5  |
|                                                 | Các điều khoản liên quan đến bãi, miễn nhiệm CEO                        | <i>diss</i>   | 0,83 |
|                                                 | Sau miễn nhiệm CEO có được giữ các vị trí khác trong Chính phủ không?   | <i>off</i>    | 0    |
| Hoạch định CSTT (PF)                            | Cơ quan nào hoạch định CSTT?                                            | <i>monpol</i> | 0,67 |
|                                                 | Cách giải quyết khi có quan điểm trái chiều với Chính phủ               | <i>conf</i>   | 0,8  |
|                                                 | NHNN có vai trò chủ động trong việc thiết lập Ngân sách Nhà nước không? | <i>adv</i>    | 0    |
| Mục tiêu CSTT của NHNN (OBJ)                    |                                                                         | <i>obj</i>    | 0,6  |
| Điều khoản liên quan đến cho vay Chính phủ (LL) | Những hạn chế về khoản ứng trước cho Chính phủ                          | <i>lla</i>    | 0    |
|                                                 | Những hạn chế về mua các giấy tờ có giá của Chính phủ                   | <i>lls</i>    | 0    |
|                                                 | Cơ quan quyết định kỳ hạn khoản vay                                     | <i>ldec</i>   | 0    |
|                                                 | Cơ quan nào của Chính phủ được phép vay từ NHNN?                        | <i>lwidth</i> | 1    |
|                                                 | Lượng vay                                                               | <i>ltype</i>  | NA   |
|                                                 | Kỳ hạn khoản vay                                                        | <i>lmat</i>   | 0,67 |
|                                                 | Hạn chế về lãi suất                                                     | <i>lint</i>   | 1    |
|                                                 | Vay trên thị trường sơ cấp                                              | <i>lprm</i>   | 0    |
| Trung bình                                      |                                                                         |               | 0,4  |

Chú thích: NA được hiểu là không có giới hạn lượng được vay.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

**Bảng 2: Chỉ số CBI theo phương pháp GMT cho nước kinh tế mới nổi  
và nước đang phát triển năm 2003**

|                            | Nước kinh tế mới nổi | Nước đang phát triển |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| NHTW độc lập về chính sách | 3,75                 | 3,40                 |
| NHTW độc lập về kinh tế    | 5,50                 | 5,80                 |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>9,25</b>          | <b>9,20</b>          |

*Nguồn: Arnone và cộng sự, (2006)*

trong quy định về đấu thầu các giấy tờ có giá của Chính phủ tại NHNN ở Thông tư 19/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính. Điểm thứ ba được tính cho việc quy định kỳ hạn vay ngắn (dưới 1 năm). NHNN chịu trách nhiệm trong ấn định lãi suất tái chiết khấu (điều 12 luật NHNN). Do đó, điểm của phần chỉ số độc lập sẽ là 4 điểm.

**3.2. CBI theo phương pháp Cukierman (1992)**

Theo luật NHNN năm 1997 và luật gần đây nhất năm 2010 (hiệu lực từ 1/1/2011), những quy định cơ bản vẫn được giữ nguyên nên chỉ số CBI không có biến động. Điểm tính cho CBI của NHNN Việt Nam được đề cập trong bảng 1.

**3.3 So sánh với các nước khác**

**Bảng 3: Chỉ số CBI theo phương pháp GMT năm 2003**

|                             | NHTW độc lập về chính sách | NHTW độc lập về kinh tế |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>Nước kinh tế mới nổi</b> |                            |                         |
| Brazil                      | 4                          | 6                       |
| Czech Republic              | 7                          | 7                       |
| Egypt                       | 1                          | 5                       |
| India                       | 2                          | 5                       |
| Israel                      | 1                          | 5                       |
| Mexico                      | 5                          | 6                       |
| Peru                        | 3                          | 8                       |
| Philippines                 | 5                          | 5                       |
| Polvà                       | 7                          | 7                       |
| Russia                      | 4                          | 3                       |
| South Africa                | 1                          | 3                       |
| Tunisia                     | 5                          | 6                       |
| <b>Nước đang phát triển</b> |                            |                         |
| Armenia                     | 7                          | 6                       |
| El Salvador                 | 5                          | 8                       |
| Guatemala                   | 3                          | 7                       |
| Iran                        | 0                          | 6                       |
| Morocco                     | 2                          | 6                       |
| Nigeria                     | 2                          | 5                       |
| Sri Lanka                   | 4                          | 5                       |
| Ugvàa                       | 4                          | 5                       |
| WAEMU                       | 4                          | 6                       |
| Zambia                      | 3                          | 4                       |

*Nguồn: Arnone và cộng sự, (2006)*

**Bảng 3: Chỉ số CBI theo phương pháp GMT năm 2003**

|                             | NHTW độc lập về chính sách | NHTW độc lập về kinh tế |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>Nước kinh tế mới nổi</b> |                            |                         |
| Brazil                      | 4                          | 6                       |
| Czech Republic              | 7                          | 7                       |
| Egypt                       | 1                          | 5                       |
| India                       | 2                          | 5                       |
| Israel                      | 1                          | 5                       |
| Mexico                      | 5                          | 6                       |
| Peru                        | 3                          | 8                       |
| Philippines                 | 5                          | 5                       |
| Polvã                       | 7                          | 7                       |
| Russia                      | 4                          | 3                       |
| South Africa                | 1                          | 3                       |
| Tunisia                     | 5                          | 6                       |
| <b>Nước đang phát triển</b> |                            |                         |
| Armenia                     | 7                          | 6                       |
| El Salvador                 | 5                          | 8                       |
| Guatemala                   | 3                          | 7                       |
| Iran                        | 0                          | 6                       |
| Morocco                     | 2                          | 6                       |
| Nigeria                     | 2                          | 5                       |
| Sri Lanka                   | 4                          | 5                       |
| Ugvaà                       | 4                          | 5                       |
| WAEMU                       | 4                          | 6                       |
| Zambia                      | 3                          | 4                       |

*Nguồn: Arnone và cộng sự, (2006)*

CBI về chính sách theo phương pháp GMT của Việt Nam là 1 điểm trong khi CBI về kinh tế là 4 điểm. Chỉ số này của Việt Nam thấp hơn các nước kinh tế mới nổi và nước đang phát triển khác. Theo nghiên cứu của cho 40 nước sử dụng số liệu năm 2003 thì chỉ số tương ứng là 3,4 và 5,8 cho nước đang phát triển và 3,75 và 5,5 cho nước kinh tế mới nổi (xem trong bảng 2).

So sánh với bảng 3, chỉ số CBI Việt Nam chỉ cao hơn Nam Phi và thấp hơn 21 nước còn lại.

Theo phương pháp Cukierman, (1992), Chỉ số CBI của Việt Nam cũng thấp hơn Indonesia và Philippines vào thời gian trước khi những nước này thực thi khung chính sách IT. Chỉ số của Indonesia và Philippines hiện nay là 0,63 và 0,51 trong khi chỉ có 0,4 cho NHNN Việt Nam (xem bảng 4).

Luật của NHTW Indonesia thay đổi khá nhiều lần

theo Luật 11/1953, Luật 11/1955, Luật 84/1958, Luật 13/1968, Luật 23/1999, và mới nhất là Luật 3/2004. Các luật này chủ yếu thay đổi điều khoản liên quan đến cấp tín dụng cho Chính phủ. Luật 1968 không hạn chế cấp tín dụng cho Chính phủ. Nhưng luật 1999 cấm toàn bộ việc cấp tín dụng cho Chính phủ cũng như các cơ quan tư nhân. Luật NHTW Indonesia 2004 quy định NHTW bị cấm mua giấy tờ có giá từ Chính phủ trên thị trường sơ cấp trừ trường hợp mua giấy tờ có giá ngắn hạn để điều hành CSTT.

Thực tế là để chuẩn bị cho thực hiện khung CSTT IT, hai nước trên đã có xu hướng thay đổi các điều khoản trong luật liên quan đến mục tiêu CSTT và việc cho vay của NHTW đối với Chính phủ. Thao tác đó đã làm tăng chỉ số độc lập của NHTW nước này.

Cả chỉ tiêu CBI tính theo GMT và Cukierman của

**Bảng 4: CBI của Indonesia, Philippines và Việt Nam**

| Nước        | Luật cũ | Luật hiện hành |
|-------------|---------|----------------|
| Philippines | 0,39    | 0,51           |
| Indonesia   | 0,75    | 0,63           |
| Việt nam    | 0,4     | 0,4            |

*Nguồn: Artha và De Haan, (2010) và Duong Nga, (2012).*

Việt Nam đều đưa ra kết luận tương tự nhau. CBI của NHNN thấp hơn các nước đang phát triển khác do đó Luật NHNN cần cải thiện nhằm đưa ra những hạn chế nghiêm ngặt hơn về việc cấp tín dụng ứng trước hay mua giấy tờ có giá của Chính phủ trên thị trường sơ cấp.

**4. Kết luận**

Chính sách tiền tệ theo đuổi lạm phát mục tiêu là khung chính sách mới nhất. IT cũng được thực hiện phổ biến ở cả nước phát triển và đang phát triển. Thực thi này đem tới những kết quả thành công đáng giá. Tuy nhiên để thực hiện được IT các nước đều tìm cách tăng tính độc lập cho NHTW nước

minh như điều kiện tiên quyết quan trọng. Gần đây, NHNN Việt Nam có những nỗ lực đáng kể trong việc làm minh bạch chính sách. Tuy nhiên, các điều khoản liên quan đến việc cho vay Chính phủ vẫn còn duy trì như trước. Nghiên cứu đã chỉ ra mức độ thấp của tính độc lập NHNN Việt Nam chủ yếu là do những điều khoản này. Để tăng sự độc lập của NHTƯ và theo cùng với xu thế của các nước trong khu vực có điều kiện tương đồng, NHNN Việt Nam cần đưa ra những điều chỉnh mang lại nhiều đặc quyền cho NHNN trong quan hệ cho vay với Chính phủ nhằm đạt được mục tiêu ổn định tiền tệ trong dài hạn.□

**Phụ lục: Biến số và điểm tính CBI**

| Nhóm | Xác định biến số                                 | Ký hiệu biến số |                                                                                                                           | Điểm |
|------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| CEO  | Nhiệm kỳ của CEO theo năm                        | too             | 1. too ≥ 8                                                                                                                | 1    |
|      |                                                  |                 | 2. 8 > too ≥ 6                                                                                                            | 0,75 |
|      |                                                  |                 | 3. too = 5                                                                                                                | 0,5  |
|      |                                                  |                 | 4. too = 4                                                                                                                | 0,25 |
|      |                                                  |                 | 5. too < 4                                                                                                                | 0    |
|      | Cơ quan nào bổ nhiệm CEO                         | app             | 1. CEO được chỉ định bởi ban điều hành CSTT                                                                               | 1    |
|      |                                                  |                 | 2. CEO được chỉ định bởi một Ban gồm thành viên Chính phủ, Quốc hội và Ban điều hành CSTT                                 | 0,75 |
|      |                                                  |                 | 3. CEO được chỉ định bởi Quốc hội                                                                                         | 0,50 |
|      |                                                  |                 | 4. CEO được chỉ định bởi Chính phủ                                                                                        | 0,25 |
|      |                                                  |                 | 5. CEO được chỉ định bởi quyết định của một hay hai thành viên Chính phủ (ví dụ như Thủ tướng hay Bộ trưởng Bộ tài chính) | 0    |
|      | Các điều khoản liên quan đến bãi, miễn nhiệm CEO | diss            | 1. Không có điều khoản liên quan đến bãi, miễn nhiệm                                                                      | 1    |
|      |                                                  |                 | 2. Bãi, miễn nhiệm vì lý do không liên quan đến chính sách (ví dụ như không đủ sức khỏe hay vi phạm luật...)              | 0,83 |
|      |                                                  |                 | 3. Bãi, miễn nhiệm vì lý do chính sách do ban điều hành CSTT quyết định                                                   | 0,67 |
|      |                                                  |                 | 4. Bãi, miễn nhiệm vì lý do chính sách do Quốc hội quyết định                                                             | 0,50 |
|      |                                                  |                 | 5. Quốc hội quyết định bãi miễn nhiệm không có lý do                                                                      | 0,33 |
|      |                                                  |                 | 6. Miễn nhiệm vì lý do chính sách do Chính phủ quyết định                                                                 | 0,17 |
|      |                                                  |                 | 7. Chính phủ quyết định miễn nhiệm không có lý do                                                                         | 0    |
|      | Sau miễn nhiệm                                   | off             | 1. CEO không được giữ các chức vụ khác trong Chính phủ                                                                    | 1    |

|                                                 |                                                                         |               |                                                                                                                      |      |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                                 | CEO có được giữ các vị trí khác trong Chính phủ không?                  |               | 2. CEO được phép giữ vị trí khác trong Chính phủ                                                                     | 0,5  |
|                                                 |                                                                         |               | 3. Luật không cấm CEO giữ chức vụ khác trong Chính phủ                                                               | 0    |
| Thiết lập CSTT (PF)                             | Cơ quan nào hoạch định CSTT?                                            | <i>monpol</i> | 1. Chỉ NHTW được hoạch định CSTT                                                                                     | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Chính phủ và NHTW cùng hoạch định CSTT                                                                            | 0,67 |
|                                                 |                                                                         |               | 3. NHTW hoạch định CSTT chỉ với vai trò tư vấn                                                                       | 0,33 |
|                                                 |                                                                         |               | 4. Chỉ Chính phủ hoạch định CSTT                                                                                     | 0    |
|                                                 | Cách giải quyết khi có quan điểm trái chiều với Chính phủ               | <i>conf</i>   | 1. NHTW đưa ra quyết định mục tiêu CSTT                                                                              | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Chính phủ chỉ ra quyết định cuối cùng với những vấn đề không quy định rõ trong luật.                              | 0,8  |
|                                                 |                                                                         |               | 3. Một ủy ban gồm các thành viên của NHTW, Quốc hội, Chính phủ ra quyết định cuối cùng khi có sự sai khác            | 0,6  |
|                                                 |                                                                         |               | 4. Quốc hội quyết định mọi vấn đề liên quan đến CSTT                                                                 | 0,4  |
|                                                 |                                                                         |               | 5. Chính phủ quyết định mọi vấn đề liên quan đến CSTT và có tham chiếu tới phản hồi từ NHTW                          | 0,2  |
|                                                 |                                                                         |               | 6. Chính phủ quyết định mọi vấn đề liên quan đến CSTT                                                                | 0    |
|                                                 | NHNN có vai trò chủ động trong việc thiết lập Ngân sách Nhà nước không? | <i>adv</i>    | 1. Có                                                                                                                | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Không                                                                                                             | 0    |
| Mục tiêu CSTT của NHNN (OBJ)                    |                                                                         | <i>obj</i>    | 1. Ổn định giá cả là mục tiêu chính và duy nhất ngay cả khi có quan điểm khác từ phía Chính phủ                      | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Ổn định giá cả là mục tiêu duy nhất                                                                               | 0,8  |
|                                                 |                                                                         |               | 3. Ổn định giá và các mục tiêu khác cùng được đề cập và các mục tiêu này không xung đột nhau                         | 0,6  |
|                                                 |                                                                         |               | 4. Mục tiêu ổn định giá đi kèm với các mục tiêu khác có quan hệ trái chiều với mục tiêu ổn định giá (ví dụ như nhiều | 0,4  |
|                                                 |                                                                         |               | việc làm)                                                                                                            |      |
|                                                 |                                                                         |               | 5. Luật NHTW không quy định mục tiêu NHTW                                                                            | 0,2  |
|                                                 |                                                                         |               | 6. Có đề cập mục tiêu nhưng không có mục tiêu ổn định mức giá                                                        | 0    |
| Điều khoản liên quan đến cho vay Chính phủ (LL) | Những hạn chế về khoản ứng trước cho Chính phủ                          | <i>lla</i>    | 1. Cấm các khoản ứng trước                                                                                           | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Được phép ứng trước nhưng có hạn chế về khối lượng, loại hay kỳ hạn (ví dụ chỉ tới 15% Thu của NSNN)              | 0,67 |
|                                                 |                                                                         |               | 3. Được phép ứng trước nhưng hạn chế lỏng hơn (ví dụ có thể vay vượt quá 15% thu NSNN)                               | 0,33 |
|                                                 |                                                                         |               | 4. Không quy định về việc ứng trước, tùy thuộc vào thỏa thuận giữa Chính phủ và NHTW                                 | 0    |
|                                                 | Những hạn chế về mua các giấy tờ có giá của Chính phủ                   | <i>lls</i>    | 1. Không được phép                                                                                                   | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Được phép nhưng với hạn chế chặt (ví dụ tối đa tới 15% thu NSNN)                                                  | 0,67 |
|                                                 |                                                                         |               | 3. Được phép nhưng với hạn chế lỏng (ví dụ được vượt 15% thu NSNN)                                                   | 0,33 |
|                                                 |                                                                         |               | 4. Luật không quy định hạn mức                                                                                       | 0    |
|                                                 | Cơ quan quyết định kỳ hạn khoản vay                                     | <i>ldec</i>   | 1. Luật quy định NHTW quyết định điều kiện vay và kỳ hạn vay khi Chính phủ vay                                       | 1    |
|                                                 |                                                                         |               | 2. Một số điều khoản vay được ghi trong luật, theo đó NHTW có thể áp dụng                                            | 0,67 |

|  |                                            |               |                                                                                        |      |
|--|--------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|
|  |                                            |               | 3. NHTW thương thảo với Chính phủ để đưa ra điều kiện vay                              | 0,33 |
|  |                                            |               | 4. Chính phủ quyết định điều kiện vay và buộc NHTW chấp hành                           | 0    |
|  | Cơ quan nào của Chính phủ được phép vay từ | <i>lwidth</i> | 1. Chi NSNN trung ương được phép vay từ NHTW                                           | 1    |
|  |                                            |               | 2. Cả NSNN trung ương, NS địa phương và các cơ quan chính quyền được phép vay từ NHTW. | 0,67 |
|  | NHNN?                                      |               | 3. Thêm cả doanh nghiệp của Nhà nước cũng được vay từ NHTW                             | 0,33 |
|  |                                            |               | 4. Tất cả các cơ quan trên và cả doanh nghiệp tư nhân cũng được vay                    | 0    |
|  | Lượng vay                                  | <i>ltype</i>  | 1. Hạn chế được quy định dưới dạng con số tuyệt đối                                    | 1    |
|  |                                            |               | 2. Hạn chế được quy định dưới dạng phần trăm so với vốn của NHTW                       | 0,67 |
|  |                                            |               | 3. Hạn chế được quy định dưới dạng phần trăm của thu NSNN                              | 0,33 |
|  |                                            |               | 4. Hạn chế được quy định dưới dạng phần trăm của Chi NSNN                              | 0    |
|  | Kỳ hạn khoản vay                           | <i>Lmat</i>   | 1. Kỳ hạn khoản vay tối đa là 6 tháng                                                  | 1    |
|  |                                            |               | 2. Kỳ hạn khoản vay tối đa là 1 năm                                                    | 0,67 |
|  |                                            |               | 3. Kỳ hạn khoản vay hơn một năm                                                        | 0,33 |
|  |                                            |               | 4. Luật không quy định kỳ hạn                                                          | 0    |
|  | Hạn chế về lãi suất                        | <i>lint</i>   | 1. Lãi suất vay là Lãi suất thị trường                                                 | 1    |
|  |                                            |               | 2. Lãi suất khoản vay Chính phủ từ NHTW không thấp hơn lãi suất sàn                    | 0,75 |
|  |                                            |               | 3. Lãi suất khoản vay Chính phủ từ NHTW không vượt quá mức lãi suất trần               | 0,50 |
|  |                                            |               | 4. Không có điều khoản quy định về lãi suất                                            | 0,25 |
|  |                                            |               | 5. Luật quy định không phải trả lãi với khoản vay từ NHTW                              | 0    |
|  | Vay trên thị trường sơ cấp                 | <i>Lprm</i>   | 1. NHTW bị cấm mua giấy tờ có giá của Chính phủ trên thị trường sơ cấp                 | 1    |
|  |                                            |               | 2. NHTW không bị cấm mua giấy tờ có giá của Chính phủ trên thị trường sơ cấp           | 0    |

Nguồn: Cukierman, (1992)

Tài liệu tham khảo

Alesina, A. (1988), “Macroeconomics and Politics”, *In NBER Macroeconomics Annual*, edited by Stanley Fischer, Cambridge, Mass.: MIT Press, pp. 17-52.

Alesina, A. (1989), “Politics and business cycles in industrial democracies”, *Economic Policy*, No. 8, pp. 55-98.

Arnone, M., và Laurens, B., J., và Segalotto, J., F. (2006), “Measures of Central Bank Autonomy: Empirical Evidence for OECD, Developing, và Emerging Market Economies”, *NBER WP/06/228*.

Artha, K., D., S , và De Haan, J. (2010), “Legal and Actual Central Bank Independence: A Case Study of Bank Indonesia”, truy cập từ: [http://som.eldoc.ub.rug.nl/FILES/reports/2010/10004/Kadek\\_10004.pdf](http://som.eldoc.ub.rug.nl/FILES/reports/2010/10004/Kadek_10004.pdf)

Bade, R., và Parkin, M. (1988), “Central bank laws and monetary policy”, *Department of economics, University of Western Ontario, Canada*, October.

Batini, N., và Laxton, D. (2008), “Under what conditions can inflation targeting be adopted? The experience of

- emerging markets", *Central bank of Chile*, WP, No. 406.
- Corbo V., Landerretche O., và Schmidt-Hebbel K. (2001), "Assessing Inflation Targeting after a decade of World Experience", *Oesterreichische National bank*, WP 51.
- Cukierman, A. (1992), "Central bank strategy, credibility và independence: Theory và evidence", *MIT Press*, Cambridge, Massachusetts, London, Englvà.
- Cukierman, A., và Webb, B., S., và Neyapti, B. (1992), "Measuring the independence of central banks and its effect on policy outcomes", *The world bank economic review*, Vol. 6 (3), pp. 353-398.
- Cukierman, A., và Miller, G., P., và Neyapti, B. (2002), "Central bank reform, liberalization và inflation in transition economies: an international perspective", *Journal of Monetary Economics*, No.49, pp. 237-264.
- Cukierman, A. (2007), "De jure, de facto, and desired independence: the Bank of Israel as a case study", In: Liviatan, N , Barkai, H. (Eds.), *the Bank of Israel*, Vol. 2.
- Cukierman, A. (2008), "Central bank independence and monetary policymaking institutions-Past, present và future", *European Journal of Political Economy*, Vol. 24, pp. 722-736.
- Daunfeldt S.O., Landstrom M , và Rodholm N. (2013), "Are central bank independence reforms necessary for achieving low và stable inflation?". Truy cập từ: [http://www.hui.se/MediaBinaryLoader.axd?MediaArchive\\_FileID=8a6874d1-89e4-453e-bc43-42f681986317&FileName=HUIwp95.pdf&MediaArchive\\_ForceDownload=true](http://www.hui.se/MediaBinaryLoader.axd?MediaArchive_FileID=8a6874d1-89e4-453e-bc43-42f681986317&FileName=HUIwp95.pdf&MediaArchive_ForceDownload=true)
- De Mello, L. (ed.), (2008), "Monetary Policies and Inflation Targeting in Emerging Economies", OECD.
- Debelle, G., và Fischer, S. (1994), "How independent should a central bank be?", *Federal Reserve Bank of San Francisco*, Working Papers in Applied Economic Theory, No. 94-05.
- De Haan, J., và Kooi, W. (2000), "Does Central Bank Independence Really Matter? New Evidence for Developing Countries Using a New Indicator", *Journal of Banking và Finance*, Vol. 24, pp. 643-664.
- Duong Nga, T-T. (2012), "Inflation targeting and monetary policy in Vietnam", PhD diss. Université Lumière Lyon 2.
- Eijffinger, S., và Van Keulen, M. (1994), "Central bank independence in another eleven countries", WP 9494, *Tilburg, Center for Economic Research*.
- Freedman, C., và Otter-Robe, I. (2010), "Important Elements Inflation Targeting for Emerging Economies", *IMF Working Paper*, WP/10.
- Gonçalves, C., E., và Salles, J., M. (2008), "Inflation targeting in emerging economies: What do the data say?", *Journal of Development Economics*, Vol. 85, pp. 312-318.
- Grilli, V., và Masciandaro, D., và Tabellini, G. (1991), "Political và monetary institutions and public financial policies in the industrial countries", *Economic Policy*, Vol. 6, No. 13, pp. 342-392.
- IMF (2001), "The decline of inflation in emerging markets. can it be maintained?", chapter IV of "Fiscal policy và macroeconomic stability", pp. 116 - 144. *World economic outlook 2001*.
- Jacome, L., I., và Vazquez, F. (2008), "Any link between legal central bank independence and inflation? Evidence from Latin America và the Caribbean", *European Journal of Political Economy*, No. 24, pp. 788-801.
- Kuttner, K., và Posen, A., S. (2001), "Beyond Bipolar: A Three – dimensional Assessment of monetary frameworks", *Oesterreichische Nationalbank*, Working Paper 52
- Law on the State Bank of Vietnam (1997).  
[http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=1777](http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=1777).
- Luật Ngân hàng nhà nước Việt nam (2010).  
[http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=10478](http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=10478)
- Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2002).  
[http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=7134](http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=7134)
- Luật tổ chức Chính phủ (2001).

[http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=10381](http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=10381)

Luật cán bộ công chức (2008).

[http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=10505](http://www.moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=10505)

Luật Ngân hàng trung ương Indonesia (1999)

<http://www.bi.go.id/web/en/Tentang+BI/Undang-undang+BI/>

Lin, S., và Ye, H. (2009), "Does inflation targeting really make a difference? Evaluating the treatment effect of inflation targeting in seven industrial countries", *Journal of Monetary Economics*, Vol. 54, pp. 2521–2533.

Mishkin, F., S., và Schmidt-Hebbel, K. (2007), "Does inflation targeting make a difference?", *NBER working papers*, No. 12876, IMF.

Svensson, L., E., O. (2010), "Inflation Targeting", *NBER working papers*, No. 16654, IMF.

Vega, M., và Winkelried, D. (2005), "Inflation Targeting and Inflation Behaviour: A Successful Story?", *International Journal of Central banking*, Vol. 1(3).

## Measuring Central Bank Independence for Vietnam

### Abstract:

*Recent instabilities in conducting monetary policy in Vietnam's macroeconomics demand instant preparations for adopting a new framework: Inflation targeting. In fact, the State bank of Vietnam has shown the International Monetary Fund its willingness to adopt this framework over the past 5 years since 2005. In order to prepare for successfully adopting this framework and reaching price stability, firstly, and most importantly, the central bank needs to have a certain degree of independence. In fact, the negative relationship between the degree of central bank independence (CBI) and inflation is found in both industrialised countries and developing countries. In this study, legal central bank independence indices are calculated for Vietnam according to the newest and most popular methods of Grilli, Masciandaro, and Tabellini (1991) and Cukierman (1992). We compare and conclude that the central bank independence index of Vietnam is lower than that of other emerging countries. In these countries, like Vietnam, the Central bank is a member of Government. Suggestions for the State bank of Vietnam in terms of improvements in lending regulations to government, thus, are provided.*

---

### Thông tin tác giả:

**\*Dương Thị Thuý Nga, tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Tài chính

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: [Duongnga.aof@gmail.com](mailto:Duongnga.aof@gmail.com)

**\*\*Đỗ Văn Vĩnh, thạc sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: [Dovinh2612@gmail.com](mailto:Dovinh2612@gmail.com)